**ĐỀ CƯƠNG ÔN HK I NĂM HỌC 2019 – 2020**

**MÔN: ĐỊA LÍ 12CB**

**I. NỘI DUNG:**

- Bài 14. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

- Bài 15. Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai

- Bài 16. Đặc điểm dân số và phân bố dân cư ở nước ta

- Bài 17. Lao động và việc làm

- Bài 18. Đô thị hóa

**II. CẤU TRÚC:**

- Trắc nghiệm 100%

- 40 câu (với 4 mức độ: biết, hiểu, vận dụng thấp, vận dụng cao)

**III. CÂU HỎI THAM KHẢO**

**BÀI 14: SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

**Câu 1**. **Mặc dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì**

A. nạn phá rừng vẫn gia tăng.

B. việc trồng rừng không bù đắp được việc rừng bị phá hoại.

C. chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

D. cháy rừng những năm gần đây xảy ra trên qui mô lớn.

**Câu 2**. **Loại rừng có vai trò quan trọng nhất trong việc bảo vệ đất của cả vùng đồng bằng là**

A. rừng phòng hộ ven biển. B. rừng nhân tạo.

C. rừng ngập mặn. D. rừng đầu nguồn.

**Câu 3**. **Để đảm bảo vai trò của rừng trong việc giữ cân bằng môi trường, hiện nay ở nước ta, thì độ che phủ rừng phải đạt.**

A. 30 – 35% B. 35 – 40% C. 45 – 50% D. 55 – 60%

**Câu 4**. **Để đảm bảo vai trò của rừng trong việc giữa vai trò cân bằng môi trường, hiện nay ở vùng núi có độ dốc nước ta, thì độ che phủ rừng phải đạt**

A. 40 – 50% B. 50 – 60% C. 60 – 70% D.70 – 80%

**Câu 5**. **Ba loại rừng nào được sự quản lí của nhà nước về quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển, sử dụng?**

A. Rừng giàu, rừng phòng hộ, rừng đặc trưng. B. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất.

C. Rừng đặc dụng, rừng sản xuất, rừng giàu. D. Rừng sản xuất, rừng giàu, rừng phòng hộ.

**Câu 6**. **Loại rừng cần có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống đồi trọc:**

A. rừng nghèo. B. rừng phòng hộ. C. rừng đặc dụng. D. rừng sản xuất.

**Câu 7**. **Loại rừng cần phải bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên về rừng và khu bảo tồn các loài:**

A. rừng giàu B. rừng phòng hộ C. rừng đặc dụng D. rừng sản xuất

**Câu 8**. **Loại rừng cần phải đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng, duy trì và phát triển hoàn cảnh rừng, độ phì và chất lượng đất rừng:**

A. rừng sản xuất. B. rừng phòng hộ. C. rừng giàu. D. rừng trung bình.

**Câu 9**. **Tính đa dạng sinh học cao *không* thể hiện ở:**

A. số lượng thành phần loài B. các kiểu hệ sinh thái

C. nguồn gen quí hiếm D. sự phân bố sinh vật.

**Câu 10**. Trong những năm qua, tổng diện tích rừng nước ta đang tăng dần lên nhưng:

A. Diện tích rừng tự nhiên vẫn giảm B. Diện tích rừng trồng không tăng

C. Độ che phủ rừng vẫn giảm D. Tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái

**Câu 11.** **Biện pháp quan trọng nhất nhằm bảo vệ rừng đặc dụng:**

A. trồng cây gây rừng trên đất trống đồi trọc.

B. bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.

C. đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.

D. có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.

**Câu 12.** **Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là:**

A. Nông nghiệp sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.

B. Nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lí.

C. Giao thông vận tải đường thuỷ phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.

D. Việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu trên biển.

**Câu 13**. **Dựa vào Atlat Địa lí VN trang 12 thứ tự các vườn quốc gia từ Bắc xuống Nam là**

A. Ba Bể, Cúc Phương, Bạch Mã, Cát Tiên. B. Cúc Phương, Bạch Mã, Cát Tiên, Ba Bể.

C. Bạch Mã, Cát Tiên, Cúc Phương, Ba Bể. D. Cát Tiên, Cúc Phương, Bạch Mã, Ba Bể.

**Câu 14. Nhận định đúng về biến động tài nguyên đất ở nước ta hiện nay là**

A. diện tích đất hoang đồi trọc, diện tích đất suy thoái giảm mạnh.

B. diện tích đất hoang đồi trọc giảm mạnh, nhưng diện tích đất suy thoái vẫn còn lớn.

C. diện tích đất hoang đồi trọc tăng nhanh, diện tích đất suy thoái giảm mạnh.

D. diện tích đất hoang đồi trọc, diện tích đất suy thoái tăng nhanh.

**Câu 15**. Tổng diện tích đất trồng rừng của nước ta, chiếm tỉ lệ lớn nhất là

A. Rừng giàu B. Rừng nghèo và rừng phục hồi

C. Rừng trồng chưa khai thác được D. Đất trống, đồi núi trọc

**Câu 16**. Biện pháp nào dưới đây không sử dụng bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta?

A. Quy định về việc khai thác

B. Ban hành sách Đỏ Việt Nam

C. Cấm tuyệt đối việc khai thác tài nguyên thiên nhiên

D. Xây dựng và mở rộng hệ thống các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên

**Câu 17**. **Giải pháp chống xói mòn trên đất dốc của vùng núi là**

A. đẩy mạnh việc trồng cây lương thực

B. áp dụng tổng hợp các biện pháp thủy lợi, canh tác hợp lí.

C. phát triển mô hình kinh tế hộ gia đình

D. đẩy mạnh mô hình kinh tế trang trại.

**Câu 18. Biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng đặc dụng là**A. trồng rừng trên đất trống đồi trọc.  
B. bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.

C. đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.  
D. có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.

**Câu 19. Nhận định đúng nhất về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là :**  
A. tài nguyên rừng đang tiếp tục bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.  
B. dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng vẫn tiếp tục suy giảm.  
C. tài nguyên rừng của nước ta đang được phục hồi cả về số lượng lẫn chất lượng.  
D. chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng đang giảm sút nhanh.

**Câu 20. Khu bảo tồn thiên nhiên Cần Giờ thuộc :**  
A. thành phố Hải Phòng. B. thành phố Hồ Chí Minh.  
C. thành phố Cần Thơ. D. tỉnh Cà Mau.

**Câu 21.** Một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ rừng đang được triển khai ở nước ta hiện nay là :  
A. cấm không được khai thác và xuất khẩu gỗ tròn. B. nhập khẩu gỗ từ các nước để chế biến.  
C. giao đất giao rừng cho nông dân. D. nâng cao độ che phủ rừng.

**Câu 22. Đối với nước ta, để bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái cần phải:**A. duy trì diện tích rừng ít nhất là như hiện nay.  
B. nâng diện tích rừng lên khoảng 14 triệu ha.  
C. đạt độ che phủ rừng lên trên 50%.  
D**.** nâng độ che phủ lên từ 45% - 50% ở vùng núi lên 70% - 80%.

**Câu 23. Việc bảo vệ tài nguyên rừng nước ta có ý nghĩa chủ yếu về:**A. giá trị kinh tế, cân bằng môi trường sinh thái . B. giá trị sản xuất nông nghiệp.  
C. giá trị sản xuất công nghiệp . D. giá trị về dịch vụ du lịch.

**Câu 24.** Làm thu hẹp diện tích rừng, làm nghèo tính đa dạng của các kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen, chủ yếu là do:  
A. Cháy rừng và các thiên tai khác. B. Các dịch bệnh  
C. Sự khai thác bừa bãi và phá rừng. D. Chiến tranh tàn phá

**Câu 25. Nguyên nhân về mặt tự nhiên làm suy giảm tính đa dạng sinh học của nước ta là** A. chiến tranh tàn phá các khu rừng, các hệ sinh thái  
 B. ô nhiễm môi trường  
 C. săn bắt, buôn bán trái phép các động vật hoang dã  
D. sự biến đổi thất thường của khí hậu Trái đất gây ra nhiều thiên tai.  
**Câu 26. Nguyên nhân chủ yếu làm cho môi trường nông thôn Việt Nam ô nhiễm là**A. hoạt động của giao thông vận tải.  
B. chất thải của các khu quần cư.  
C. hoạt động của việc khai thác khoáng sản.  
D. hoạt động của sản xuất nông nghiệp và các cơ sở tiểu thủ công nghiệp.

**Câu 27. Để tránh làm nghèo các hệ sinh thái rừng ngập mặn, cần:**  
A. quản lí và kiểm soát các chất thải độc hại vào môi trường.  
B. bảo vệ nguồn nước sạch chống nhiễm bẩn.  
C. quản lí chặt chẽ việc khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên sinh vật.

D. quy hoạch và sử dụng hợp lý tự nhiên các ở vùng cửa sông, ven biển.

**Câu 28. Biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng sản xuất.** A. có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có  
 B. đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng  
 C. bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên  
 D. giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân  
**Câu 29. Tính đa dạng sinh học của sinh vật biểu hiện ở**A. số lượng thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và các nguồn gen quý.  
B. số lượng thành phần loài, chất lượng hệ sinh thái và các nguồn gen quý.

C. giàu thành phần loài, chất lượng hệ sinh thái và các nguồn gen quý.  
D. thành phần loài có tính đa dạng, chất lượng và nhiều kiểu gen quý.

**Câu 30. Loại rừng có vai trò quan trọng nhất trong việc bảo vệ đất của cả vùng đồng bằng là**

A. rừng phòng hộ ven biển. B. rừng sản xuất.

C. rừng ngập mặn. D. rừng đầu nguồn.

**Câu 31.** Theo quy định thì hiện nay nước ta quy hoạch thành mấy loại rừng?

**A.**2 loại rừng. **B.**3 loại rừng. **C.**4 loại rừng. **D.**5 loại rừng.

**Câu 32.** Luật Bảo vệ môi trường ra đời nhằm mục tiêu nào sau đây?

**A.**Phòng, chống, khắc phục sự suy thoái môi trường.

**B.**Hạn chế thấp nhất sự gia tăng dân số.

**C.**Cấm khai thác một số loại tài nguyên.

**D.**Mở rộng diện tích đất canh tác.

**Câu 33.** Giải pháp quan trọng nhất đốì với vấn đề sử dụng đất nông nghiệp ở vùng đồng bằng là

A. thâm canh nâng cao hiệu quả, chống bạc màu.

B.chuyển đổi cơ cấu cây trồng và gia súc

C.phát triển các cây đặc sản có giá trị kinh tế cao

D.khai hoang mở rộng diện tích.

**Câu 34.** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tài nguyên rừng nước ta bị giảm sút nghiêm trọng:

**A.**do đốt nương làm rẫy **B.**do cháy rừng.

**C.**do hậu quả chiến tranh. **D.**do khai thác bừa bãi

**Câu 35.** Giải pháp nào **không phải** là biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học?

**A.**Xây dựng hệ thống vườn quôc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.

**B.**Ban hành "Sách đỏ Việt Nam".

**C.**Quy định về khai thác gỗ và thuỷ sản

**D.**Phát triển du lịch sinh thái

**BÀI 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

**Câu 36**. Dựa vào Atlat Địa lí VN: m**ùa bão ở nước ta bắt đầu và kết thúc vào thời gian nào?**

A. Từ tháng V đến tháng X. B. Từ tháng VI đến tháng IX.

C. Từ tháng VI đến tháng XI. D. Từ tháng VIII đến tháng VII.

**Câu 37.** **Bão tập trung nhiều nhất vào tháng:**

A. tháng VIII B. tháng IX C. tháng X D. tháng XI.

**Câu 38**. **Có 70% cơn bão toàn mùa tập trung vào 3 tháng**:

A. tháng VI, VII, VIII. B. tháng VII, VIII, IX.

C. tháng VIII, IX, X. D. tháng IX, X, XI.

**Câu 39**. **Mùa bão ở nước ta có đặc điểm là:**

A. ở miền Bắc muộn hơn miền Nam B. ở miền Trung sớm hơn ở miền Bắc

C. chậm dần từ Bắc vào Nam D. chậm dần từ Nam ra Bắc

**Câu 40**. **Biện pháp phòng tránh bão hiệu quả nhất là**

A. củng cố đê chắn sóng ven biển.

B. phát triển các vùng ven biển.

C. dự báo chính xác về quá trình hình thành, hướng di chuyển và cường độ bão.

D. có các biện pháp phòng tránh hiệu quả khi bão đang hoạt động.

**Câu 41**. **Mỗi năm trung bình nước ta có bao nhiêu cơn bão trực tiếp từ biển Đông đổ vào:**

A. từ 3 đến 4 cơn bão. B. từ 4 đến 6 cơn bão. C. từ 5 đến 7 cơn bão. D. từ 6 đến 8 cơn bão.

**Câu 42**. **Năm bão nhiều ở nước ta có**.

A. từ 6 đến 7 cơn bão. B. từ 8 đến 10 cơn bão. C. từ 5 đến 7 cơn bão. D. từ 6 đến 8 cơn bão

**Câu 43**. Hai vấn đề lớn nhất trong bảo vệ môi trường ở nước ta là

A. Suy giảm tài nguyên rừng và suy giảm tài nguyên đất

B. Suy giảm đa dạng sinh vật và suy giảm tài nguyên nước

C. Suy giảm tài nguyên rừng và suy giảm đa dạng sinh vật

D. Mất cân bằng sinh thái môi trường và ô nhiễm môi trường

**Câu 44**. **Vùng chịu ảnh hưởng mạnh nhất của bảo là**

A. ven biển đồng bằng sông Hồng. B. ven biển Trung Bộ.

C.ven biển Nam Trung Bộ. D. ven biển Nam Bộ.

**Câu 45**. **Nơi** **ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta:**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 46.** **Ngập úng ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long gây hậu quả nghiêm trọng cho vụ lúa nào?**

A. Đông xuân B. Mùa C. Hè thu D. Chiêm.

**Câu 47**. **Ngập úng ít gây hậu quả nghiêm trọng ở Trung Bộ vì**

A. diện tích đồng bằng nhỏ. B. không có nhiều sông

C. địa hình dốc ra biển và không có đê. D. lượng mưa trung bình năm nhỏ.

**Câu 48. Nam Trung Bộ bị ngập lụt mạnh vào tháng nào?**

A. tháng IX- X B. tháng X- XI C. tháng VI- IX D. tháng VII- X

**Câu 49**. **Vùng thường xảy ra lũ quét là:**

A. vùng núi phía Bắc B. Đồng bằng sông Hồng

C. Tây Nguyên D. Đông Nam Bộ

**Câu 50**. **Lũ quét là loại thiên tai bất thường vì.**

A. không dự báo dễ dàng trước khi xảy ra.

B. thường xảy ra ở những lưu vực sông suối miền núi có địa hình chia cắt mạnh.

C. lượng mưa lớn trong thời gian ngắn.

D. lượng cát bùn nhiều.

**Câu 51.** **Lũ quét ở miền Bắc thường xảy ra vào các tháng:**

A. tháng IV – VIII. B. tháng V – IX. C. tháng VI – X. D. tháng VII – XI.

**Câu 52**. **Lũ quét xảy ra ở các tỉnh Duyên hải miền Trung vào các tháng:**

A. tháng V – VII. B. tháng VII – IX. C. tháng VIII – X. D. tháng X – XII.

**Câu 53**. **Ở miền Bắc tại các thung lũng khuất gió (Sơn La, Bắc Giang) mùa khô kéo dài:**

A. 2- 3 tháng B. 3- 4 tháng C. 4- 5 tháng D. 5- 6 tháng

**Câu 54. Ở đồng bằng Nam Bộ mùa khô kéo dài:**

A. 6-7 tháng B. 3- 4 tháng C. 4- 5 tháng D. 5- 6 tháng

**Câu 55**. **Mùa khô kéo dài 6- 7 tháng ở:**

A. Đồng bằng Nam Bộ B. Tây Nguyên

C. vùng ven biển cực Nam Trung Bộ D. Bắc Trung Bộ

**Câu 56**. **Lượng thiếu hụt nước vào mùa khô không nhiều ở:**

A. miền Bắc. B. Nam Bộ.

C. vùng Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên

**Câu 57**. **Nơi khô hạn kéo dài đến 4- 5 tháng là:**

A. các thung lũng khuất gió (Sơn La, Bắc Giang)

B. Bắc Trung Bộ

C. các vùng thấp của Tây Nguyên

D. Vùng ven biển cực Nam Trung Bộ

**Câu 58**. **Phương hướng phòng chống khô hạn lâu dài**

A. xây dựng hệ thống thủy lợi hợp lí. B. thay đổi cơ cấu giống cây trồng.

C. áp dụng biện pháp kĩ thuật canh tác tiên tiến. D. thay đổi cơ cấu mùa vụ hợp lí.

**Câu 59. Ở nước ta bão trong toàn mùa bão nhiều nhất vào tháng**  
A. 7. B. 8. C. 9 D. 10

**Câu 60. Đồng bằng Duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn các vùng khác vì**

A. lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.  
B. lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng nên mưa nhỏ hơn.  
C. do địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.  
D. mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

**Câu 61. Vùng có hoạt động đất mạnh nhất của nước ta là :**A. Tây Bắc. B. Đông Bắc. C. Nam Bộ. D. Cực Nam Trung Bộ.

**Câu 62. Vì sao miền Trung lũ quét trễ hơn ở miền Bắc?**  
A. mùa mưa muộn**.** B. mưa nhiều. C. địa hình hẹp ngang. D. mùa mưa sớm.

**Câu 63. Đồng bằng sông Hồng bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là:**  
A. mật độ dân số cao nhất nước ta. B. địa hình thấp nhất so với các đồng bằng.  
C. lượng mưa lớn nhất nước. D. hệ thống đê sông, đê biển bao bọc.

**Câu 64. Ở Nam Bộ :**  
A. không có bão. B. ít chịu ảnh hưởng của bão.C. bão chỉ diễn ra vào các tháng đầu năm D. bão chỉ diễn ra vào đầu mùa mưa. **Câu 65. Vùng chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây khô nóng là :**  
A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Bắc Trung Bộ.  
C. Tây Nguyên. D. Tây Bắc.

**Câu 66. Thời gian khô hạn kéo dài nhất tập trung ở các tỉnh:**A. Ninh Thuận và Bình Thuận**.** B. huyện Mường Xén của tỉnh Nghệ An.  
C. Quảng Bình và Quảng Trị. D. Sơn La và Lai Châu.

**Câu 67. Vùng nào không xảy ra động đất ?** A. Ven biển Nam Trung Bộ. B. Vùng Nam Bộ.  
 C. Vùng Đồng bằng sông Hồng. D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 68. Vùng thường xảy ra động đất và có nguy cơ cháy rừng cao vào mùa khô là:**A. Vùng Tây Bắc. B. Vùng Đông Bắc.  
C. Vùng Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 69. Biện pháp tốt nhất để hạn chế tác hại do lũ quét là:**  
A. bảo vệ tốt rừng đầu nguồn.

B. xây dựng các hồ chứa nước.  
C. di dân ở những vùng thường xuyên xảy ra lũ quét.  
D. quy hoạch lại các điểm dân cư ở vùng cao.

**Câu 70. Biện pháp tốt nhất để hạn chế thiệt hại cho tính mạng người dân khi có bão lớn:**  
A. sơ tán dân đến nơi an toàn.  
B. củng cố công trình đê biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.  
C. thông báo cho các tàu thuyền trên biển phải tránh xa vùng tâm bão.  
D. có biện pháp phòng chống lũ ở đầu nguồn các con sông lớn.

**Câu 71. Vào các tháng 10 – 12, lũ quét thường xảy ra ở các tỉnh thuộc**  
A. thượng nguồn sông Đà (Sơn La, Lai Châu). B. lưu vực sông Thao (Lào Cai, Yên Bái)  
C. lưu vực sông Cầu (Bắc Cạn, Thái Nguyên) D. suốt dải miền Trung

**Câu 72. Thiên tai nào không phải là hệ quả của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng mưa lớn tập trung vào mùa mưa ở nước ta?**A. Động đất. B. Ngập lụt C. Lũ quét. D. Hạn hán

**Câu 73. Loại thiên tai nào sau đây tuy mang tính chất cục bộ ở địa phương nhưng diễn ra thường xuyên và gây thiệt hại không nhỏ?**A. Ngập úng, lũ quét và hạn hán B. Bão  
C. Lốc, mưa đá, sương muối**.** D. Động đất

**Câu 74. Ngập lụt thường xảy ra vào**A. mùa hè. B. tháng 1,2. C. mùa mưa bão. D. mùa thu.

**Câu 75:** Biện pháp phòng chống bão nào dưới đây không đúng?

A. Vùng ven biển cần củng cố công trình đê điều

B. Nếu có bão mạnh, cần khẩn trương sơ tán dân

C. Các tàu thuyền trên biển tìm cách ra xa bờ

D. ở đồng bằng phải kết hợp chống úng, lụt; ở vùng núi chống lũ, xói mòn

**Câu 76**: Ở Trung Bộ, nguyên nhân gây ngập lụt mạnh vào các tháng IX – X là do

A. các hệ thống sông lớn, lưu vực sông lớn

B. Mưa kết hợp với triều cường

C. Mưa bão lớn, nước biển dâng và lũ nguồn về

D. Mưa diện rộng, mặt đất thấp xung quanh lại có đê bao bọc

**Câu 77.** Đâu không phải nguyên nhân gây úng ngập ở đồng bằng sông Hồng?

A.Mức độ đô thị hóa cao. B. Diện mưa bão rộng.

C.Xung quanh có đê sông, đê biển bao bọc. D. Triều cường

**Câu 78.** Những cơn bão đổ bộ vào nước ta thì vùng nào có diện mưa bão rộng nhất?

**A.**Vùng ven biển Bắc Trung Bộ. **B.**Vùng ven biển Nam Trung Bộ.

**C.**Vùng đồng bằng Bắc Bộ. **D.**Ven biển duyên hải miền Trung.

**Câu 79.** Vùng nào thường khô hạn kéo dài và tình trạng hạn hán khắc nghiệt nhất?

**A.**Vùng Đông Bắc. **B.** Đồng bằng Nam Bộ.

**C.**Vùng Tây Nguyên. **D.** Ven biển cực Nam Trung Bộ.

**Câu 80.** Phương hướng phòng chống khô hạn lâu dài:

**A.** xây dựng hệ thống thuỷ lợi hợp lí **B.**thay đổi cơ cấu giống cây trồng.

**C.** áp dụng biện pháp kĩ thuật canh tác tiên tiến **D.**thay đổi cơ cấu mùa vụ hợp lí.

**BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ- PHÂN BỐ DÂN CƯ**

**Câu 81**. Ý nào không đúng trong sự bùng nổ dân số ở nước ta?

A.Khác nhau giữa các thời kì. B.Khác nhau từng thành phần dân tộc.

C.Giống nhau ở các vùng lãnh thổ. D.Khác nhau về tốc độ.

**Câu 8**2. Tác động tích cực của dân số đông, tăng nhanh đối với việc phát triển kinh tế - xã hội?

A. nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

B. chất lượng cuộc sống ngày càng nâng cao.

C. nhu cầu tiêu dùng tăng.

D. nhu cầu việc làm tăng.

**Câu 8**3. Trong điều kiện nước ta hiện nay dân số đông không gây trở ngại tới vấn đề gì?

A.Tốc độ phát triển kinh tế. B.Giải quyết việc làm.

C.Khó nâng cao chất lượng cuộc sống. D.Đoàn kết dân tộc.

**Câu 8**4. Khi phân bố lại dân cư sẽ dẫn đến thuận lợi nào cho vùng đồng bằng?

A.Giảm ít lao động và tăng thêm việc làm.

B.Tăng thêm nguồn lao động.

C.Giải quyết hết việc làm.

D.Tổ chức sản xuất và sử dụng lao động hợp lí hơn.

**Câu**  85. Nước ta năm 2006 dân tộc Kinh chiếm?

A.Chiếm 82,6%. B.Chiếm 83,4%. C.Chiếm 84,3%. D.Chiếm 86,2%.

**Câu 8**6. Trong khu vực Đông Nam Á, dân số nước ta đứng sau quốc gia nào?

A. Indônêxia. B. Inđônêxia và Philippin.

C. Inđônêxia và Mianma. D. Inđônêxia và Thái Lan.

**Câu 8**7. Mật độ dân số cao nhất ở nước ta là vùng ?

A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Trung du miền núi phía Bắc.

C. Đồng bằng sông Hồng. D. Tây Nguyên.

**Câu 8**8. Phân bố dân cư không đều ảnh hưởng xấu đến?

A.Khai thác tài nguyên, sử dụng lao động. B. Giải guyết việc làm.

C.Phát triển giáo dục y tế khó. D.Tất cả các đáp án sai.

**Câu 89.** Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du miền núi nhằm:

A. Hạ tỉ lệ tăng dân ở khu vực này. B. Đẩy mạnh phát triển đô thị.

C. Phân bố lại dân cư, lao động. C. phát triển đồng đều giữa đồng bằng – miền núi.

**Câu** 90. Hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ là:

A. Gánh nặng phụ thuộc lớn. B. Sức ép lên giải quyết việc làm

C. Những người trong độ tuổi sinh đẻ lớn. D. Khó hạ thấp tỉ lệ tăng dân số.

**Câu** 91. Hiện nay dân số nước ta tăng trung bình mỗi năm là?

A. hơn 800 nghìn người. B. hơn 1 triệu người.

C. hơn 1,3 triệu người. D. hơn 1,5 triệu người.

**Câu** 92. Biểu hiện rõ nhất của cơ cấu dân số trẻ của nước ta là:

A. Tỉ lệ tăng dân số còn cao. B. Dưới độ tuổi lao động còn đông

C. Quá tuổi lao động chỉ chiếm 9% D. Lực lượng lao động chiếm 64%

**Câu** 93. Hiện nay mặc dù tỉ lệ tăng dân số nước ta giảm, nhưng quy mô dân số vẫn tăng nhanh do:

A.đời sống đại bộ phận nhân dân được cải thiện.

B.tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục tăng với tốc độ cao.

C.quy mô dân số lớn, số người trong độ tuổi sinh đẻ cao

D.hiệu quả của chính sách dân sô kế hoạch hoá gia đình chưa cao.

**Câu** 94. Kết cấu dân số trẻ của nước ta thể hiện rõ qua:

A.cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế. B.cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

C.cơ cấu dân số theo các thành phần kinh tế D.cơ cấu dân số theo giới tính.

**Câu** 95. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long là do:

A.điều kiện tự nhiên thuận lợi B.lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

C.giao thông thuận tiện. D.nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có

**Câu** 96. Cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta có xu hướng:

A. Già hóa. B. Trẻ hóa. C. Bão hòa D.Phục hồi

**Câu** 97. Với dân số đông, gia tăng tự nhiên còn cao đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc:

A.Có nguồn lao động dồi dào. B. Đẩy nhanh đô thị hóa.

C.Khai thác tài nguyên thiên nhiên hiệu quả hơn. D. Công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

**Câu** 98. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên năm 2006 là ở nước ta là?

A.1,23%. B.1,24%. C.1,32%. D.1,42%.

**Câu** 99. Nguồn lao động dồi dào của nước ta là điều kiện

A.phát triển các ngành kinh tế đòi hỏi nhiều lao động.

B.phát triển các ngành công nghệ cao.

C.điều kiện cho các trường đào tạo nghề phát triển mạnh.

D.tăng thêm thu nhập bình quân cho người lao động

**Câu** 100. Dân số nước ta thuộc loại trẻ, cơ cấu nhóm tuổi từ 15 đến 59 tuổi năm 2005 là:

A.56,8%. B.57,2%. C.59,9%. D.64%.

**Câu** 101. Trong cơ cấu dân dố theo tuổi của nước ta hiên nay, xắp xếp hợp lí từ cao xuống thấp là:

A.Trong tuổi lao động, Dưới tuổi lao động. Quá tuổi lao động.

B.Dưới tuổi lao động. Quá tuổi lao động .Trong tuổi lao động.

C.Quá tuổi lao động .Trong tuổi lao động. Dưới tuổi lao động.

D.Quá tuổi lao động . Dưới tuổi lao động. Trong tuổi lao động..

**Câu** 102. So với dân số toàn quốc, đồng bằng chiếm %:

A. 75% B. 85% C. 65% D. 70%

**Câu** 103. Nhà nước ta cần được chú trọng hơn nữa việc phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc ít người vì:

A.các dân tộc ít người có vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng , bảo vệ Tổ quốc

B.vùng cư trú của đồng bào dân tộc có nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có

C.một số dân tộc ít người có những kinh nghiệm sản xuất quý báu.

D. Trình độ phát triển, mức sống giữa các dân tộc hiện nay có sự chênh lệch đáng kể.

**Câu** 104.Nguyên nhân lớn nhất làm gia tăng dân số nước ta giảm là do:

A. Việc giáo dục dân số. B. Công tác kế hoạch hóa gia đình.

C. Chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình D. Đời sống nâng cao.

**Câu** 105. Nguyên nhân các vùng núi và cao nguyên nước ta dân cư thưa thớt là do:

A.có lịch sử phát triển lâu đời

B.quá trình đô thị hoá diễn ra chậm.

C.giao thông khó khăn, kinh tế chậm phát triển.

D.nhiều tài nguyên khoáng sản còn dưới dạng tiềm năng.

**Câu** 106. Nhận định đúng nhất về tỉ lệ tăng dân số nước ta hiện nay:

A.vẫn còn rất cao. B.giảm rất nhanh.

C.giảm chậm và đi dần vào thể ổn định. D.tăng, giảm thất thường.

**Câu 10**7. Hậu quả của việc tăng dân số nhanh ở nước ta là

A.thừa lao động, thiếu việc làm, khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật hạn chế.

B.sức ép đốì với kinh tế - xã hội, môi trường.

C.đẩy nhanh quá trình hội nhập và phát triển kinh tế.

D.quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh chóng.

**BÀI 17. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM**

**Câu** 108. Biện pháp không đúng để giải quyết việc làm ở thành thị là:

A.phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ quy mô nhỏ.

B.đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, dạy nghề

C.mở rộng liên kết, đầu tư nước ngoài, hợp tác lao động quốc tế.

D.phân bố lại dân cư giữa thành thị và nông thôn

**Câu** 109. Tỉ lệ thất nghiệp cao là tình trạng của khu vực nào ở nước ta:

A.nông thôn. B.thành thị. C.miền núi D.đồng bằng

**Câu** 110. Nguyên nhân không đúng khi nói đến những khó khăn trong vấn đề giải quyết việc làm hiện nay ở nông thôn:

A.cơ cấu kinh tế nông thôn chưa chuyển biến mạnh

B.tỉ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn cao hơn thành thị.

C.tỉ lệ tăng dân số nhiều vùng còn cao so với cả nước

D.năng suất lao động thấp, làm chậm sự phân công lao động xã hội.

**Câu** 111. Ở khu vực thành thị, tỉ lệ thất nghiệp cao hơn nông thôn vì :

A. Thành thị đông dân hơn nên lao động dồi dào hơn.

B. Chất lượng lao động ở thành thị thấp hơn.

C. Thành thị ít có khả năng tạo ra việc làm

D. Đặc trưng hoạt động kinh tế ở thành thị khác với nông thôn.

**Câu** 112. Để giải quyết việc làm cho lực lượng lao động ở nông thôn cần có biện pháp nào?

A.Đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. B.Phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

C.Mở rộng các loại hình dịch vụ. D. Cả 3 đáp án trên.

**Câu** 113. Quỹ thời gian lao động chưa tận dụng triệt để là tình trạng phổ biến hiện nay của:

A.vùng nông thôn. B.các đô thị, các hộ kinh tế gia đình

C.các xí nghiệp liên doanh. D.các xí nghiệp tư nhân

**Câu** 114. Biện pháp nào không đúng để giải quyết việc làm ở nông thôn?

A.di dân ra các thành phố lớn.

B.đẩy mạnh vận động dân số kế hoạch hóa gia đình.

C.chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn

D.phát triển công nghiệp chế biến quy mô nhỏ và trung bình

**Câu** 115. Nhận định không chính xác về đặc điểm chất lượng nguồn lao động nước ta

A.tính cần cù, sáng tạo.

B.khả năng tiếp thu các thành tựu khoa học .

C. nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.

D.trình độ khoa học kĩ thuật ngày càng được nâng cao.

**Câu** 116. Đây không phải là ưu điểm của nguồn lao động nước ta

A.dồi dào, tăng khá nhanh B.cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất

C.khả năng tiếp thu nhanh khoa học, kĩ thuật. D.tỉ lệ lao động chuyên môn kĩ thuật còn ít.

**Câu** 117. Chất lượng lao động ngày càng nâng cao chủ yếu là nhờ

A.số lượng lao động làm việc trong các công ty liên doanh tăng lên.

B.thành tựu trong việc phát triển giáo dục, y tế, văn hoá.

C.mở thêm nhiều trung tâm lao động hướng nghiệp.

D.phát triển công nghiệp và dịch vụ

**Câu** 118. Tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ :

A. Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.

B. Thanh niên nông thôn đã bỏ ra thành thị tìm việc làm.

C. Chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.

D. Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

**Câu** 119. Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì :

A. Số lượng lao động cần giải quyết việc làm hằng năm cao hơn số việc làm mới.

B. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.

C. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.

D. Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.

**Câu 120**. Nguyên nhân lao động từ khu vực Nhà nước chuyển sang khu vực ngoài nhà nước là:

A.khu vực ngoài quốc doanh chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu lao động .

B.khu vực ngoài quốc doanh có thu nhập cao và ổn định.

C. khu vực ngoài quốc doanh giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế

D.phù hợp với quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường

**Câu 121**. Năm 2005 lao động không có chuyên môn kĩ thuật ở nước ta chiếm:

A.70%. B.75%. C.77%. D.79%.

**Câu** 122. Thời gian nông nhàn ở nông thôn nước ta còn khá nhiều và chưa được tận dụng triệt để là do:

A.sự hạn hẹp về tài nguyên nông nghiệp.

B.dân cư nông thôn chiếm tỉ lệ cao hơn dân cư thành thị.

C.cơ cấu kinh tế nông thôn còn chuyển biến chậm chạp.

D.thu nhập của lao động nông nghiệp còn thấp.

**Câu** 123. ở nước ta, tình trạng thiếu việc làm là nét đặc trưng của khu vực

A.thành thị. B.nông thôn. C.đồng bằng. D.miền núi

**Câu** 124. Khu vực chiếm tỉ trọng rất nhỏ nhưng lại tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động

của nước ta là khu vực:

A. Ngư nghiệp. B. Xây dựng. C. Quốc doanh. D. Có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 125**. Năm 2005, tỉ lệ thất nghiệp trung bình cả nước:

A.1,90%. B.2,1%. C.2,85%. D.3,25%.

**Câu** 126. Nhận định nào không chính xác về hiện trạng sử dụng lao động trong các ngành kinh tế của nước ta:

A.có sự chuyển biến nhanh cơ cấu các ngành kinh tế.

C.thời gian lao động còn lãng phí

B. lao động thủ công, sử dụng phương tiện thô sơ còn phổ biến

D. Năng suất lao động còn thấp.

**Câu 127**. Biện pháp chủ yếu để giải quyết việc làm ở thành phố là

A.Xuất khẩu lao động. B.Xây dựng nhiều nhà máy hiện đại.

C.Đưa lao động đến trung du và miền núi. D.Phát triển dịch vụ và công nghiệp vừa, nhỏ.

**Câu 128**. Quá trình phân công lao động xã hội hiện nay còn chậm chuyển biến là do:

A.nền kinh tế nước ta còn chậm phát triển

B.năng suất lao động chưa cao, phần lớn lao động có thu nhập thấp.

C.trình độ khoa học - kĩ thuật của người lao động còn nhiều hạn chế.

D.tốc độ tăng dân số vẫn còn nhanh.

**Câu** 129. Ý nào không đúng với đặc điểm nguồn lao động nước ta:

A. Nguồn lao động dồi dào.

B. Có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

C. Cơ cấu lao động theo ngành có sự thay đổi mạnh mẽ.

D. Chất lượng ngày càng được nâng lên.

**Câu** 130.Cơ cấu sư dụng lao động nước ta có sự thay đổi mạnh mẽ trong những năm gần đây do:

A.Tác động của Cách mạng khoa học- kĩ thuật và quá trình đổi mới

B.Chuyển dịch hợp lí cơ cấu ngành cơ cấu lãnh thổ

C.Số lượng, chất lượng lao động ngày càng đượ cnâng cao

D.Năng suất lao động nâng cao

**Câu** 131. Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất ở địa phương, chú ý đến hoạt động các

ngành dịch vụ là hướng giải quyết việc làm ở :

a. Vùng nông thôn b.Vùng trung du c.Vùng miền núi d.Vùng đô thị

**Câu** 132. Hiện nay lực lượng lao động của nước ta đang chuyển từ khu vực kinh tế nhà nước sang:

a.Khu vực nông, lâm, ngư nghiệp b.Khu vực dịch vụ

c. Khu vực công nghiệp xây dựng d.Khu vực ngoài nhà nước.

**Câu** 133. Nguyên nhân làm cho người lao động nước ta có thu nhập thấp là do:

A. Sản phẩm phải chịu sự cạnh tranh lớn. B. Sản phẩm làm ra không tiêu thụ được.

C. Phải nhập nguyên liệu với giá cao. D. Năng suất lao động thấp

**Câu** 134. Theo số liệu năm 2005, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo ở nước ta là:

A. 75 B. 25 C. 65 D. 85

**Câu 135**. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ở nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

A.Giảm tỉ lệ lao động khu vực 2, tăng tỉ lệ lao động khu vực 1, khu vực 3.

B.Tăng tỉ lệ lao động khu vực 2, khu vực 3, giảm tỉ lệ lao động khu vực 1.

C.Tăng tỉ lệ lao động khu vực 3, giảm tỉ lệ lao động khu vực 1, khu vực 3.

D.Giảm tỉ lệ lao động khu vực 3, tăng tỉ lệ lao động khu vực 1, khu vực 2.

**Câu 136**. Trong cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ở nước ta năm 2005, chiếm tỉ lệ cao nhất là:

A. Công nghiệp, xây dựng. B. Dịch vụ.

C. Nông lâm ngư nghiệp. D. Công nghiệp, Dịch vụ.

**Câu 137**. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế có chuyển dịch theo xu hướng :

A.Lao động khu vực vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

B.Lao động khu vực ngoài nhà nước tăng.

C.Lao động khu vực nhà nước tăng.

D.Câu a, b đúng.

**Câu 138.** Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn:

A. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.  
B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.  
C. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.  
D. Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

**Câu 139**. Tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ:

A. Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.  
B. Thanh niên nông thôn đã bỏ ra thành thị tìm việc làm.  
C. Chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.  
D. Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

**Câu 140**. Vùng có tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm lớn nhất là:

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.  
C. Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 141.** Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là:

A. Nông, lâm nghiệp.        B. Thuỷ sản. C. Công nghiệp.                D. Xây dựng.

**Câu 142.** Ở nước ta, việc đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi và phát triển công nghiệp nông thôn nhằm

 A. khai thác tài nguyên và sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

 B. nâng cao tỉ lệ dân thành thị.

 C. phân bố lại dân cư.

 D. giải quyết nhu cầu việc làm của xã hội.

**Câu 143**. Việc phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng trên phạm vi cả nước là rất cần thiết vì

 A. nguồn lao động nước ta còn thiếu tác phong công nghiệp.

 B. dân cư nước ta tập trung chủ yếu ở các đồng bằng.

 C.  sự phân bố dân cư của nước ta không đều và chưa hợp lí.

D. tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp của nước ta hiện còn cao.

**Câu 144.** *"Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương, chú ý thích đáng đến hoạt động các ngành dịch vụ"* là phương hướng giải quyết việc làm ở

 A. vùng nông thôn nước ta.                            B. vùng trung du nước ta.

 C.  vùng miền núi nước ta.                             D.  vùng đô thị nước ta.

**Câu 145.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn nước ta hiện nay là

 A. tập trung thâm canh và tăng vụ.

 B. đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

C. ra thành phố tìm kiếm việc làm.

D. phát triển ngành thủ công nghiệp ở nông thôn.

**Câu 146.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

 A. xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

 B. phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

C. hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

 D. phát triển các hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở các đô thị.

**Câu 147.** Phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lí lao động ở nước ta là

 A. phân bố lại dân cư và nguồn lao động

 B. đa dạng hoá các hoạt động sản xuất

C. tăng cường hợp tác liên, kết để thu vốn đầu tư nước ngoài.

D. kết hợp linh hoạt tất cả các phương án trên theo từng địa phương.

**BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA**

**Câu** 148. Trung tâm văn hoá, khoa học - kĩ thuật lớn nhất nước ta là:

**A.**Hà Nội - Hải Phòng. **B.**Hà Nội - Huế.

**C.**Hà Nội - Đà Nằng **D.**Hà Nội - TP Hồ Chí Minh

**Câu** 149. Đô thị nào sau đây là đô thị đặc biệt?

A.Hà Nội ,Thành phố Hồ Chí Minh. B.Thành phố Hồ Chí Minh ,Đà Nẵng.

C.Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh ,Hải Phòng. D.Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ.

**Câu** 150. Dựa vào số dân, mật độ dân số, chức năng, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp, đô thị nước ta được phân thành:

A.5 loại. B.6 loại. C.7 loại. D.8 loại.

**Câu** 151. Dựa vào atlat trang 15, hãy xác định ba đô thị loại I ở nước ta hiện nay?

A.Hải Phòng - Đà Nẵng –Huế. B.Hà Nội - Hải Phòng - Huế.

C.TP Hồ Chí Minh - Vũng Tàu - Đà Lạt. D.Biên Hoà - Đà Nẵng - Vinh

**Câu** 152. Đây không phải tiêu chí cơ bản để phân loại các đô thị?

A.Số dân và mật độ dân số.

B.Dựa vào chức năng.

C.Tỉ lệ dân tham gia vào sản xuất phi nông nghiệp.

D. Mức thu nhập của người dân

**Câu** 153. Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hoá ở nước ta đối với vấn đề phát triển kinh tế là:

A.tạo thêm việc làm cho người lao động.

B.tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C.tăng thu nhập của nhân dần.

D.tạo ra thị trường có sức mua lớn

**Câu** 154. Vùng có số lượng đô thị nhiều nhất là:

A. Đồng bằng Sông Hồng B. Đông Nam Bộ

C. TDMN Bắc Bộ. D. ĐB Sông Cửu Long

**Câu** 155. So với khu vực và thế giới tỉ lệ dân thành thị của nước ta xếp vào nhóm:

A. Thấp B. Rất thấp C.Trung bình D. Cao

**Câu** 156. Đây không phải đặc điểm của thị hóa ở nước ta?

A.Quá trình đô thị hóa chậm.

B.Trình độ đô thị hóa thấp.

C.Nếp sống thành thị và nông thôn xen lẫn.

D.Thu nhập ngày càng cao.

**Câu** 157. Việc dân cư ở nông thôn ra các thành phố để sinh sống ngày càng đông trong những năm vừa qua có tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội như thế nào?

A.Làm tăng thêm quy mô dân số các thành phố.

B.Tạo ra lực lượng lao động đông đảo cho các ngành nghề

C.Tăng thêm sức mua, tạo ra thị trường rộng lớn

D.Sức ép đốì với việc làm, môi trường, an ninh, xã hội

**Câu** 158. Các thành phố lớn có sức thu hút đầu tư nước ngoài vì

A.có nguồn lao động rẻ, dồi dào. B. thiếu lao động có trình độ cao.

C.cơ sở vật chất - kĩ thuật hiện đại. D. thu nhập cao

**Câu** 159. Tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do:

A. Kinh tế chính của nước ta là nông nghiệp thâm canh lúa nước.

B. Trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.

C. Dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.

D. Nước ta không có nhiều thành phố lớn.

**Câu** 160. Đây là biểu hiện cho thấy trình độ đô thị hoá của nước ta còn thấp.

A. Cả nước chỉ có 2 đô thị đặc biệt.

B. Không có một đô thị nào có trên 10 triệu dân.

C. Dân thành thị mới chiếm có 27% dân số.

D. Quá trình đô thị hoá không đều giữa các vùng.

**Câu** 161. Đây không phải là tác động tích cực của đô thị đến phát triển kinh tế của nước ta :

A.Tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân. B. Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.

C. Tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. D.Duy trì nếp sống truyền thống dân tộc.

**Câu 162**. Nguyên nhân dẫn tới quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua là

 A. công nghiệp hoá phát triển mạnh. B. quá trình đô thị hoá giả tạo, tự phát.

 C. mức sống của người dân cao. D. kinh tế phát triển nhanh.

**Câu 163**. Quá trình đô thị hoá tự phát ở nước ta đã và đang gây ra những hậu quả

 A. gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm.   B. ô nhiễm môi trường.

 C. an ninh, trật tự xã hội. D. Tất cả các phương án trên.

**Câu 164**. Các đô thị như Buôn Ma Thuột, Việt Trì, Hải Dương thuộc đô thị

 A. loại 2.                                 B. loại 3. C. loại 4.                                         D. loại 5.

**Câu 165**. Các đô thị Việt Nam thường có chức năng là

  A. là các trung tâm kinh tế. B. trung tâm chính trị - hành chính.

  C. văn hóa - giáo dục. D. tổng hợp.

**Câu 166**. Tỉ lệ thị dân của nước ta chiếm chưa đến 1/3 dân số đã chứng tỏ

  A. điều kiện sống ở nông thôn khá cao B. nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.

  C. đô thị hoá chưa phát triển mạnh D. điều kiện sống ở thành thị thấp.

**Câu 167**. Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hoá ở nước ta tới nền kinh tế là

   A. tạo việc làm cho người lao động. B. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

   C. tăng thu nhập cho người dân.   D. tạo ra thị trường có sức mua lớn.

**Câu 168**. Để giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị, giải pháp lâu dài và chủ yếu là

 A. phát triển và mở rộng mạng lưới các đô thị.

B. xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng ở đô thị.

C. hạn chế sự gia tăng dân số cả ở nông thôn và đô thị.

D. xoá đói giảm nghèo ở nông thôn, công nghiệp hoá nông thôn.

**Câu 169**. Phát biểu nào sau đây không đúng với dân nông thôn và dân thành thị nước ta?

A. Dân thành thị tăng nhanh hơn dân nông thôn. B. Dân nông thôn nhiều hơn dân thành thị.

C. Cả dân thành thị và dân nông thôn đều tăng. D. Dân thành thị đông hơn dân nông thôn.

**Câu 170**. Phần lớn các đô thị nước ta có quy mô:

A. trung bình. B. lớn và trung bình. C. vừa và lớn. D. vừa và nhỏ.

**Câu 171.** Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển đổi theo hướng nào?

A.Tăng tỉ trọng khu vực II. B.Tăng tỉ trọng khu vực I.

C. Giảm tỉ trọng khu vực III. D. Khu vực I tăng giảm không đều.

**Câu 172**. Trong cơ cấu GDP hiện nay khu vực kinh tế nào chiếm tỉ trọng cao nhất?

A.Khu vực I. B.Khu vực II.

C.Khu vực III. D.Các khu vực có tỉ trọng bằng nhau.

**Câu 173.** Thành phần kinh tế có vai trò chủ đạo là

A.Kinh tế hộ gia đình. B.Tập thể có vốn đầu tư nước ngoài.

C.Tư bản nhà nước. D.Nhà nước

**Câu 174**. Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng :

A.Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.

B. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh giữ vai trò chủ đạo.

C.Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

D.Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

**Câu 175.** Trong cơ cấu ngành công nghiệp hiện nay, xu hướng là:

A. Giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp khai thác.

B. Giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp chế biến

C. Giảm các ngành có thế mạnh về lao động và tài nguyên

D.Tăng sản phẩm có chất lượng trung bình

**Câu 176.** Vùng có dẫn đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa là?

A.Vùng Nam Trung Bộ. B.Vùng trọng điểm phía Nam.

C.Vùng trọng điểm Bắc Trung Bộ D.Vùng Tây Nguyên.

**Câu 177.** Cơ cấu ngành kinh tế có sự chuyển dịch do:

A.Chiến lược xóa đói giảm nghèo B.Quá trình công nghiệp, hóa hiện đại hóa.

C.Phân bố lại dân cư lao động. D. Nước ta có tiềm năng khoáng sản dồi dào

**Câu 178**. Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng :

A.Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

B. giảm tỉ trọng sản phẩm không qua giết thịt.

C.Giảm tỉ trọng ngành thủy sản.

D.Giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.

**Câu 179.** Đây không phải là hướng chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ nền kinh tế nước ta:

A. hình thành các vùng chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp

B. phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất.

C. hình thành ba vùng trọng điểm kinh tế Bắc, Trung, Nam.

D. Ưu tiên phát triển các vùng đồng bằng.

**Câu 180.** Cơ cấu nền kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

A.giảm tỉ trọng khu vực I.

B.cân đối các khu vực kinh tế.

C.dịch vụ chiếm ưu thế trong cơ cấu GDP

D.công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

**Câu 181**. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất là

A.kinh tế tập thể. B.kinh tế tư nhân.

C.kinh tế cá thể D.kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 182.** Cơ cấu sản phẩm trong từng ngành công nghiệp có sự thay đổi theo hướng:

A.tăng sản phẩm xuất khẩu.

B.tăng sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước

C.tăng sản phẩm cao cấp, có chất lượng, cạnh tranh về giá cả.

D.tăng sản phẩm chất lượng thấp và trung bình.

**Câu 183.** sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có đặc điểm:

A.Khu vực I giảm tỉ trọng nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất.

B.Khu vực III luôn chiếm tỉ trọng cao nhất dù tăng không ổn định.

C.Khu vực II dù tỉ trọng không cao nhưng tăng nhanh nhất.

D.Khu vực I giảm tỉ trọng và trở thành ngành có tỉ trọng thấp nhất.

**Câu 184**. Trong ngành trồng trọt, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là :

A.Giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp.

B.Tăng tỉ trọng cây công nghiệp hằng năm, giảm tỉ trọng cây ăn quả.

C.Giảm tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm, tăng tỉ trọng cây thực phẩm.

D.Tăng tỉ trọng câylương thực phẩm, giảm tỉ trọng cây ăn quả.

**Câu 185.** Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang chuyển biến theo xu hướng

A.Giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến . B. giảm tỉ trọng công nghiệp nặng.

C.tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến. D.tăng tỉ trọng công nghiệp khai mỏ.

**Câu 186.**Vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta là:

Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long

C. Đồng bằng Bắc Trung Bộ D. Đồng bằng nam Trung Bộ.

**Câu 187**. Trong cơ cấu GDP khu vực kinh tế có tỉ trọng giảm liên tục là:

A. Khu vực I B. Khu vực II C. Khu vực III A. Khu vực II và III

**Câu 188**.Số lượng các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta là:

A.2 B.3 C. 4 A. 5

**Câu 189.** Đây không phải là hướng chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ của nước ta:

A.Hình thành các vùng động lực kinh tế

B.Hình thành các khu công nghiệp tập trung.

C.Hình thành các khu sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng trong nước.

D.Hình thành các ngành kinh tế trọng điểm.

**Câu 190.** Thành phần kinh tế giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta là:

A. Kinh tế nhà nước B. Kinh tế ngoài nhà nước

C. Kinh tế tập thể D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 191.** Thành phần kinh tế nào có vai trò ngày càng quan trọng:

A. Kinh tế nhà nước B. Kinh tế tập thể

C. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. D.Tư nhân.

**Câu 192**. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế hiện nay phù hợp với yêu cầu chuyển dịch theo hướng:

A. Hội nhập nền kinh tế thế giới.

B. Nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

C. Mở rộng đầu tư nước ngoài.

C. Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa.

**Câu 193.** Trong cơ cấu GDP khu vực kinh tế có tỉ trọng không ổn định là:

A. Khu vực I B. Khu vực II C. Khu vực I và II d. Khu vực III

**Câu 194.** Chuyển dịch kinh tế của nước ta trong thời gian qua là:

A. Phù hợp nhưng còn chậm B. Tích cực và nhhanh

C. Chưa phù hợp. D. Còn nhiều hạn chế.

**Câu 195:**Công cuộc Đổi mới nền kinh tế nước ta được bắt đầu từ năm

A. 1976    B. 1986 C. 1991    D. 2000

**Câu 196:**Nền kinh tế Việt Nam muốn tăng trưởng bền vững

A. Cần có tốc độ tăng trưởng GDP cao

B. Cần có cơ cấu hợp lí giữa các ngành và các thành phần kinh tế

C. Cần có cơ cấu hợp lí giữa các vùng lãnh thổ

D. Cần có nhịp độ phát triển cao; cơ cấu hợp lí giữa ngành, thành phần kinh tế và vùng lãnh thổ

**Câu 197:**cơ cấu ngành kinh tế trong GDP của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

A. Tăng tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, giảm tỉ trọng công nghiệp – xây dựng

B. Giảm tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, giảm tỉ trọng dịch vụ

C. Giảm tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp – xây dựng và tiến tới ổn định dịch vụ

D. Tăng tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp – xây dựng và tiến tới ổn định dịch vụ

**Câu 198:**Trong những năm gần đây ngành đóng góp ít nhất trong cơ cấu GDP của nước ta là

A. Công nghiệp       B. Dịch vụ C. Lâm nghiệp        D. Nông nghiệp

**Câu 199:**Một trong những thành tựu kinh tế của nước ta trong giai đoạn 1990- 2005 là

A. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp tăng nhanh

B. Tốc độ tăng trưởng GDP cao, nước ta liên tục là nước xuất siêu

C. Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ đều phát triển ở trình độ cao

D. Tốc độ tăng trưởng GDP cao, nông nghiệp và công nghiệp đạt được nhiều thành tựu vững chắc

**Câu 200:**ý nào dưới đây không đúng khi nói về chất lượng tăng trưởng nền kinh tế nước ta những năm qua

A. Tăng về số lượng nhưng chậm chuyển biến về chất lượng sản phẩm

B. Có giá thành sản phẩm hạ, cạnh tranh hiệu quả trên thị trường quốc tế

C. Hiệu quả kinh tế còn thấp, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn chưa cao

D. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa đảm bảo phát triển bền vững